

Số: 53/24/CV - BBS

Nam Định, ngày 13 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vicem bao bì Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: BBS
- Địa chỉ: Km2 Văn Cao, Lộc An, Tp. Nam Định, Nam Định
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0228.3845.183 Fax:
- Email: bbs@butsonpackaging.vn Website: <https://butsonpackaging.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2024 đã được soát xét.
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/08/2024 tại đường dẫn: <https://butsonpackaging.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Bán niên năm 2024
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC
TRẦN NGỌC HƯNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2024)
Ông Dương Tuấn Linh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Hưng
Giám đốc

Nam Định, ngày 09 tháng 08 năm 2024

Số: 160 /2024/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/08/2024, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244.981.104.607	216.373.509.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.417.070.985	638.088.747
1. Tiền	111	5	1.417.070.985	638.088.747
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.688.782.707	163.616.834.582
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	205.311.811.999	176.643.179.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		180.249.938	428.740.678
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	652.856
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(16.803.279.230)	(13.455.738.801)
III. Hàng tồn kho	140		54.537.054.525	50.483.888.838
1. Hàng tồn kho	141	7	54.537.054.525	50.483.888.838
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		338.196.390	1.634.697.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	338.196.390	558.044.119
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	872.823.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	203.829.600
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.776.397.271	82.983.235.082
I. Tài sản cố định	220		75.772.397.271	82.979.235.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	75.772.397.271	82.979.235.082
- Nguyên giá	222		331.430.900.880	331.430.900.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(255.658.503.609)	(248.451.665.798)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		681.600.000	681.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(681.600.000)	(681.600.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.000.000	4.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		320.757.501.878	299.356.744.957

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		214.032.366.179	192.158.253.057
I. Nợ ngắn hạn	310		214.032.366.179	192.158.253.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	56.599.552.532	40.142.689.617
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		304.030.000	59.567.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.420.185.496	380.446.515
4. Phải trả người lao động	314		16.938.362.899	21.040.057.536
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.570.893.873	234.162.459
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	6.825.250.522	918.404.878
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	128.319.112.788	127.489.125.222
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.054.978.069	1.893.799.430
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.725.135.699	107.198.491.900
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	106.725.135.699	107.198.491.900
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.448.160.332	4.348.160.332
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.084.572.438	5.657.928.639
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.084.572.438	5.657.928.639
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		320.757.501.878	299.356.744.957

Nam Định, ngày 09 tháng 08 năm 2024

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	176.617.328.439	188.651.716.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		176.617.328.439	188.651.716.286
4. Giá vốn hàng bán	11	18	154.882.484.851	169.991.862.040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.734.843.588	18.659.854.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.170.630	42.938.194
7. Chi phí tài chính	22	19	3.708.913.406	6.169.498.579
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.708.913.406	6.169.498.579
8. Chi phí bán hàng	25	20	3.602.612.217	4.121.285.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	8.097.696.767	6.488.356.277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.326.791.828	1.923.652.528
11. Thu nhập khác	31		86.859.200	376.467.133
12. Chi phí khác	32		41.435.214	42.179.174
13. Lợi nhuận khác	40		45.423.986	334.287.959
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.372.215.814	2.257.940.487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.287.643.376	458.692.747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.084.572.438	1.799.247.740
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	847	300

Nam Định, ngày 09 tháng 08 năm 2024

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.372.215.814	2.257.940.487
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.206.837.811	14.598.787.379
- Các khoản dự phòng	03	3.347.540.429	1.239.137.377
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.170.630)	(307.491.980)
- Chi phí lãi vay	06	3.708.913.406	6.169.498.579
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.634.336.830	23.957.871.842
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.342.834.965)	1.210.241.937
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.053.165.687)	8.046.096.335
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.765.451.137	10.215.929.597
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	219.847.729	(739.163.226)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.757.596.724)	(6.289.978.641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(521.464.278)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(996.750.000)	(1.205.601.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52.175.958)	35.195.396.844
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-	(865.035.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	271.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.170.630	36.128.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.170.630	(557.543.020)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	148.876.813.936	147.099.872.375
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(148.046.826.370)	(182.539.763.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	829.987.566	(35.439.891.577)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	778.982.238	(802.037.753)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	638.088.747	3.885.538.849
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.417.070.985	3.083.501.096

Nam Định, ngày 09 tháng 08 năm 2024

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0600312071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 29/04/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 03/04/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 421 người (tại ngày 31/12/2023 là 441 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí đào tạo, chi phí sửa chữa lớn và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí đào tạo được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm. Chi phí bảo hiểm tài sản được Công ty phân bổ theo thời gian bảo hiểm của tài sản.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo tài chính.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	35.458.464	144.043.409
Tiền gửi ngân hàng	1.381.612.521	494.045.338
Cộng	1.417.070.985	638.088.747

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	63.261.966.146	61.239.289.420
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	23.906.456.503	24.364.225.463
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	23.018.513.961	19.817.570.228
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	20.970.604.620	18.120.238.380
Công ty TNHH NĐ Minh Dương	8.052.629.254	9.937.619.254
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	22.220.895.562	7.839.542.730
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	401.847.231	1.401.847.231
Các khách hàng khác	43.478.898.722	33.922.847.143
Cộng	205.311.811.999	176.643.179.849

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.506.515.326	-	19.004.214.050	-
Công cụ, dụng cụ	39.158.794	-	41.593.461	-
Thành phẩm	32.441.614.509	-	30.895.681.927	-
Hàng gửi bán	549.765.896	-	542.399.400	-
Cộng	54.537.054.525	-	50.483.888.838	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.309.824	9.910.494
Chi phí bảo hiểm	117.993.455	141.746.896
Chi phí đào tạo	164.778.946	129.822.369
Chi phí sửa chữa tài sản	-	239.999.991
Chi phí trả trước khác	32.114.165	36.564.369
Cộng	338.196.390	558.044.119

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

9. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2024				01/01/2024			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Ông Trần Văn Khởi	> 3 năm	314.000.000	-	314.000.000	> 3 năm	350.000.000	31.000.000	319.000.000
Công ty Cổ phần Thành An 77	> 3 năm	290.000.000	-	290.000.000	> 3 năm	290.000.000	-	290.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Tam Điệp	> 3 năm	686.045.200	-	686.045.200	> 3 năm	686.045.200	-	686.045.200
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Việt HP	> 3 năm	109.050.000	-	109.050.000	> 3 năm	109.050.000	-	109.050.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây	> 3 năm	150.000.000	-	150.000.000	> 3 năm	150.000.000	-	150.000.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	> 3 năm	1.235.236.600	-	1.235.236.600	> 3 năm	1.235.236.600	-	1.235.236.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	> 6 tháng	39.676.287.746	27.749.359.690	11.926.928.056	> 6 tháng	23.355.178.020	13.024.629.773	10.330.548.247
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	> 6 tháng	15.798.706.164	13.706.686.790	2.092.019.374	> 6 tháng	633.829.780	443.680.846	190.148.934
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng Thái Bình		-	-	-	> 6 tháng	485.699.400	339.989.580	145.709.820
Cộng		58.259.325.710	41.456.046.480	16.803.279.230		27.295.039.000	13.839.300.199	13.455.738.801

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	57.484.592.361	261.277.248.719	12.156.887.981	512.171.819	331.430.900.880
Tại ngày 30/06/2024	57.484.592.361	261.277.248.719	12.156.887.981	512.171.819	331.430.900.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	30.222.924.869	207.369.339.115	10.347.229.995	512.171.819	248.451.665.798
Khấu hao trong kỳ	1.204.660.400	5.772.166.521	230.010.890	-	7.206.837.811
Tại ngày 30/06/2024	31.427.585.269	213.141.505.636	10.577.240.885	512.171.819	255.658.503.609
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	27.261.667.492	53.907.909.604	1.809.657.986	-	82.979.235.082
Tại ngày 30/06/2024	26.057.007.092	48.135.743.083	1.579.647.096	-	75.772.397.271
Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng	13.688.305.490	161.210.929.803	9.377.243.946	512.171.819	184.788.651.058

Tổng nguyên giá của tài sản cố định được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 253,179 tỷ đồng, giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/06/2024 là 73,55 tỷ đồng, các hợp đồng thế chấp tài sản cho các khoản vay được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Bên liên quan)	75.226.295	75.226.295	233.527.975	233.527.975
Công ty Cổ phần KVN Logistics	2.484.000	2.484.000	13.464.000.000	13.464.000.000
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	-	-	8.316.000.000	8.316.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	2.623.984.292	2.623.984.292	5.558.799.960	5.558.799.960
Công ty Cổ phần Nhựa xanh Bạch Đằng	27.994.617.460	27.994.617.460	3.640.836.600	3.640.836.600
Công ty TNHH Giấy và Bao bì Phú Cường	810.821.340	810.821.340	2.138.063.796	2.138.063.796
Công ty Cổ phần Kanetora	18.489.200.000	18.489.200.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	6.603.219.145	6.603.219.145	6.791.461.286	6.791.461.286
Cộng	56.599.552.532	56.599.552.532	40.142.689.617	40.142.689.617

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1.887.558.966	1.571.573.702	315.985.264
Thuế nhập khẩu	-	43.896.321	43.896.321	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	321.464.278	1.287.643.376	521.464.278	1.087.643.376
Thuế thu nhập cá nhân	58.982.237	66.423.445	108.848.826	16.556.856
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	(203.829.600)	339.716.000	135.886.400	-
Các loại thuế, phí khác	-	3.001.067	3.001.067	-
Cộng	176.616.915	3.628.239.175	2.384.670.594	1.420.185.496

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	203.829.600	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	380.446.515	1.420.185.496

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	127.489.125.222	127.489.125.222	148.876.813.936	148.046.826.370	128.319.112.788	128.319.112.788
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam (1)	27.495.925.821	27.495.925.821	17.189.626.101	27.495.925.821	17.189.626.101	17.189.626.101
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (2)	36.473.863.553	36.473.863.553	29.294.619.797	38.313.914.207	27.454.569.143	27.454.569.143
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định(3)	49.508.502.424	49.508.502.424	64.056.817.226	57.151.152.918	56.414.166.732	56.414.166.732
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (4)	11.135.833.424	11.135.833.424	21.364.950.812	11.135.833.424	21.364.950.812	21.364.950.812
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	4.970.800.000	-	4.970.800.000	4.970.800.000
Vay cá nhân	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam (5)	2.875.000.000	2.875.000.000	-	1.950.000.000	925.000.000	925.000.000
Cộng	127.489.125.222	127.489.125.222	148.876.813.936	148.046.826.370	128.319.112.788	128.319.112.788

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:**

Khoản vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/232490/HĐTD ngày 25/06/2024	30.000.000.000	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 25/06/2025; Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thẻ tín dụng, chiết khấu, thấu chi	Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy tạo ống Polytex; máy in quận 6 màu Servotex 850/6C; Máy dán bao đáy vuông Convertex CL 140 + bộ xăm lỗ siêu mịn; Máy rọc vải dệt Slittex 750; Máy tráng màng Lami Tex LX; và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại BIDV
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/VCB.NDI/7189 524/CTD, ngày 14/06/2024	40.000.000.000	Thời gian cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 14/06/2024 nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày 24/05/2024; Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tài sản đảm bảo bao gồm: 01 máy tráng màng PP hiệu Starlinger xuất xứ Châu Âu; Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo hợp đồng thế chấp MMTB số 03/2017/TSD/7189524 ngày 15/09/2017; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số CB 224471; 01 máy dán đáy Starlinger xuất xứ Châu Âu; Dây chuyền thiết bị sản xuất bao dán đáy thương hiệu Starlinger xuất xứ châu Âu; 08 máy dệt tròn RX 6.0 hiệu Starlinger; Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế ký kết với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai về việc mua bán vỏ bao xi măng, bao Sling Jumbo; Hàng hóa luân chuyển có giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng ngắn hạn tại Vietcombank Nam Định.
(3) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cho vay hạn mức số TD01/2023-HĐCVHM/NHCT380-VICEM ngày 21/09/2023	80.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức mức đến hết ngày 15/09/2024; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất bao bì xi măng; Nhà giới thiệu sản phẩm tại Km2 Đường 10 Xã Lộc An, TP Nam Định; 2 máy dệt tròn của hãng Lohia Corp Limited Ấn Độ; 10 máy dệt tròn Model Nova 6 (LF) 579 xuất xứ Ấn Độ, Hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 380/2022/851 tại Vietinbank; Xe ô tô Nissan biển số 18C-12182, Hợp đồng thế chấp quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế với Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp, Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn, Công ty CP Thương mại NCL; Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.
(4) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cấp tín dụng số 186286.24.775.461055 1.TD ngày 08/03/2024	44.000.000.000	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 25/12/2024; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì	Tài sản gắn liền với đất; phương tiện vận tải; máy móc thiết bị.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

<u>Khoản vay</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Số dư (VND)</u>	<u>Thời hạn và mục đích vay</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam	Hợp đồng tín dụng số 02.02/2022/232490/HĐTD ngày 25/08/2022	925.000.000	- Thời hạn vay 22 tháng, chia thành 20 kỳ trả nợ gốc, mỗi tháng trả một lần, bắt đầu từ tháng 1/2023. Lãi vay trả hàng tháng; - Mục đích: mua sắm tài sản cố định	Tài sản cố định hình thành từ khoản vay

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay phải trả	99.207.168	147.890.486
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.325.000.004	-
Chi phí tiền điện phải trả	583.277.673	-
Trích trước chi phí hội nghị	464.000.000	-
Các khoản trích trước khác	99.409.028	86.271.973
Cộng	<u>2.570.893.873</u>	<u>234.162.459</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	1.331.614.830	818.285.678
Phải trả tiền cổ tức	5.400.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.635.692	100.119.200
Cộng	<u>6.825.250.522</u>	<u>918.404.878</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	4.035.561.401	1.678.000.000	7.812.598.931	109.040.563.261
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	5.657.928.639	5.657.928.639
Trích lập các quỹ	-	-	-	312.598.931	-	(612.598.931)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	4.348.160.332	1.678.000.000	5.657.928.639	107.198.491.900
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	5.084.572.438	5.084.572.438
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	100.000.000	-	(257.928.639)	(157.928.639)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	4.448.160.332	1.678.000.000	5.084.572.438	106.725.135.699

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01-2024/NQ-ĐHCĐ ngày 25/04/2024 chi tiết như sau: Chia cổ tức là 5.400.000.000 đồng (tương ứng 9% vốn điều lệ); Trích Quỹ đầu tư phát triển là 100.000.000 đồng; Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 157.928.639 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	20.576.660.000	34,29%	20.576.660.000	34,29%
Ông Dương Minh Tuấn	4.547.270.000	7,58%	4.547.270.000	7,58%
Ông Hoàng Trung Chiến	4.800.000.000	8,00%	4.800.000.000	8,00%
Ông Dương Tuấn Linh	4.610.850.000	7,68%	4.610.850.000	7,68%
Các cổ đông khác	25.465.220.000	42,44%	25.465.220.000	37,51%
Cộng	60.000.000.000	100,00%	60.000.000.000	95,07%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.400.000.000	7.200.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán thành phẩm	170.341.725.069	188.195.016.686
Doanh thu gia công	6.275.603.370	456.699.600
Cộng	176.617.328.439	188.651.716.286

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	150.220.354.313	169.557.597.140
Giá vốn gia công	4.662.130.538	434.264.900
Cộng	154.882.484.851	169.991.862.040

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	3.708.913.406	6.169.498.579
Cộng	3.708.913.406	6.169.498.579

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	3.602.612.217	4.121.285.056
Chi phí nhân công	490.216.172	477.736.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.343.976	507.433.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.190.869.020	2.262.980.970
Chi phí khác	783.183.049	873.134.496
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.097.696.767	6.488.356.277
Chi phí nhân công	1.908.486.922	1.909.310.289
Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	295.153.764	310.053.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.476.930	605.513.235
Thuế, phí và lệ phí	342.716.000	514.939.045
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.347.540.429	1.239.137.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.272.111	121.360.325
Chi phí khác	1.805.050.611	1.788.042.442
Cộng	11.700.308.984	10.609.641.333

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.671.186.222	111.256.381.649
Chi phí nhân công	33.695.975.006	35.085.948.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.206.837.811	14.598.787.379
Chi phí dự phòng	3.347.540.429	1.239.137.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.093.527.580	8.363.010.605
Chi phí khác	4.074.241.197	6.501.046.652
Cộng	178.089.308.245	177.044.312.013

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.372.215.814	2.257.940.487
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	66.001.067	35.523.248
Thu nhập chịu thuế	6.438.216.881	2.293.463.735
- Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.287.643.376	458.692.747

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.084.572.438	1.799.247.740
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.084.572.438	1.799.247.740
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	847	300

24. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ
Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Cổ đông chiếm 8% vốn điều lệ
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Cổ đông chiếm 7,58% vốn điều lệ
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên Hội đồng quản trị, Cổ đông chiếm 7,68% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả khác		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.851.899.400	-
Ông Hoàng Trung Chiến	432.000.000	-
Ông Dương Minh Tuấn	409.254.300	-
Ông Dương Tuấn Linh	414.976.500	-
Chi phí phải trả		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	27.409.028	-

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	35.829.982	73.425.937
Chia cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.851.899.400	2.469.199.200
Ông Hoàng Trung Chiến	432.000.000	576.000.000
Ông Dương Minh Tuấn	409.254.300	545.672.400
Ông Dương Tuấn Linh	414.976.500	553.302.000

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch HĐQT	282.308.301	309.970.241
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	266.657.203	299.503.452
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc	243.582.934	255.243.867
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	224.058.960	232.101.488
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	28.500.000	8.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên HĐQT	4.500.000	8.000.000
Cộng		1.049.607.398	1.112.819.048

25. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ là:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Trần Đức Thiện	Trưởng BKS	179.478.515	184.830.761
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên BKS	4.500.000	20.000.000
Ông Trần Duy Đức	Thành viên BKS	127.012.712	120.629.870
Cộng		310.991.227	325.460.631

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

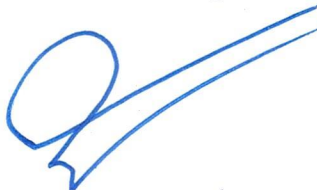
Nam Định, ngày 09 tháng 08 năm 2024

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

